

CÔNG TY CỔ PHẦN MINH HỮU LIÊN
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/09/2015

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	6 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 36

CÔNG TY CỔ PHẦN MINH HỮU LIÊN

R1-49 KP Hưng Phước 4-PMH, Đường Bùi Bằng Đoàn, Phường Tân Phong, Quận 7, TP.HCM

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Minh Hữu Liên (sau đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 30/09/2015 từ trang 06 đến trang 36.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 30/09/2015 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Trần Tuấn Minh	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 09/02/2015
Ông Trần Xảo Cơ	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 09/02/2015
Ông Lê Tấn Quốc	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 25/05/2015
Ông Khuru Kim Hòa	Thành viên	
Ông Nguyễn Quang Hải	Thành viên	

Ban Kiểm soát

Bà Nguyễn Thị Hoàng Vân	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 09/02/2015
Bà Hồ Thị Huỳnh Giao	Thành viên	
Ông Huỳnh Trung Hiếu	Thành viên	

Ban Giám đốc

Ông Trần Tuấn Minh	Giám đốc	
Ông Lê Tấn Quốc	Phó Giám đốc	

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính có ảnh hưởng trọng yếu, cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 30/09/2015.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY ACA – Chi nhánh tại Tp Hồ Chí Minh.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/09/2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không; và
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP)

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các Quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết rằng, Công ty đã tuân thủ việc công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05/04/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc



Trần Tuấn Minh
Giám đốc

Trần Tuấn Minh
Tp. Hồ Chí Minh, ngày 04 tháng 12 năm 2015

Số. 128 /2015/UHYACAHCM-BCKT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Minh Hữu Liên

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Minh Hữu Liên (sau đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 04 tháng 12 năm 2015, từ trang 06 đến trang 36, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/09/2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, và Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Minh Hữu Liên tại ngày 30/09/2015 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Các vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi muốn lưu ý người đọc đến mục 3.2 của Thuyết minh Báo cáo tài chính: chi phí tiền lương tháng 13 và chi phí thưởng được tính toán dựa trên quá trình làm việc của nhân viên trong năm Dương lịch, nên Công ty đã phân bổ chi phí này kể từ thời điểm phát sinh đến hết năm Dương lịch. Các năm tài chính trước đây, Công ty chỉ phân bổ chi phí này trong năm tài chính (đến hết ngày 30/09 hàng năm). Việc thay đổi ước tính kế toán nêu trên dẫn đến chi phí tiền lương tháng 13 và thưởng chưa phân bổ hết tại ngày 30/09/2015 với giá trị là 603.946.364 đồng.

Ngoài ra, chúng tôi muốn lưu ý người đọc đến mục 35.1 của Thuyết minh báo cáo tài chính, trong đó mô tả về tài sản tiềm tàng liên quan đến khả năng được hoàn thuế chống bán phá giá khi Công ty xuất khẩu hàng hóa, theo quy định tại Văn bản số 8300/BTC-CST ngày 23/06/2014 do Bộ Tài chính ban hành về việc áp dụng thuế tự vệ, chống bán phá giá, chống trợ cấp.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 30/09/2014 của Công ty đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác với ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần.

Các vấn đề nhấn mạnh và vấn đề khác nêu trên không làm thay đổi ý kiến kiểm toán.



Phan Thanh Điền

Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề số
1496-2014-112-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY ACA – CHI NHÁNH TẠI TP HỒ CHÍ MINH

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 04 tháng 12 năm 2015

Lương Ngô Bảo Trân

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề số
1828-2014-112-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 30/09/2015

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại 30/09/2015 VND	Tại 01/10/2014 VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		143.174.187.482	107.753.399.467
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	5.081.011.375	6.682.241.904
Tiền	111		5.081.011.375	6.682.241.904
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		44.167.700.120	47.032.046.978
Phải thu khách hàng	131		35.127.584.510	45.454.087.406
Trả trước cho người bán	132		1.280.946.541	1.585.487.828
Các khoản phải thu khác	135	5	8.793.462.067	588.192.426
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139	6	(1.034.292.998)	(595.720.682)
Hàng tồn kho	140		87.865.161.533	50.559.189.568
Hàng tồn kho	141	7	87.865.161.533	50.601.195.186
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	(42.005.618)
Tài sản ngắn hạn khác	150		6.060.314.454	3.479.921.017
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	8	1.594.712.699	833.316.050
Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.964.550.668	1.656.849.744
Tài sản ngắn hạn khác	158	9	2.501.051.087	989.755.223
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		32.620.792.163	38.136.080.160
Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
Tài sản cố định	220		28.575.527.498	32.336.471.045
Tài sản cố định hữu hình	221	10	15.642.263.902	12.482.308.663
- Nguyên giá	222		26.458.173.959	21.630.195.633
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(10.815.910.057)	(9.147.886.970)
Tài sản cố định thuê tài chính	224	11	12.648.670.578	15.747.712.050
- Nguyên giá	225		20.890.713.768	20.890.713.768
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(8.242.043.190)	(5.143.001.718)
Tài sản cố định vô hình	227	12	284.593.018	334.382.398
- Nguyên giá	228		398.315.000	398.315.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(113.721.982)	(63.932.602)
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		-	3.772.067.934
Bất động sản đầu tư	240		-	-
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
Tài sản dài hạn khác	260		4.045.264.665	5.799.609.115
Chi phí trả trước dài hạn	261	13	1.750.316.983	3.316.991.433
Tài sản dài hạn khác	268	14	2.294.947.682	2.482.617.682
TỔNG TÀI SẢN	270		175.794.979.645	145.889.479.627

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)
Tại ngày 30/09/2015

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại 30/09/2015	Tại 01/10/2014
			VND	VND
NỢ PHẢI TRẢ	300		124.312.235.210	98.809.533.486
Nợ ngắn hạn	310		123.237.750.337	93.763.214.878
Vay và nợ ngắn hạn	311	15	77.246.315.115	42.223.724.420
Phải trả người bán	312		39.187.709.182	44.063.802.051
Người mua trả tiền trước	313		2.927.123.092	3.865.694.213
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	16	2.933.500.744	3.001.062.829
Chi phí phải trả	316	17	454.698.847	-
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	18	437.599.147	288.502.287
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		50.804.210	320.429.078
Nợ dài hạn	330		1.074.484.873	5.046.318.608
Vay và nợ dài hạn	334	19	1.074.484.873	5.046.318.608
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		51.482.744.435	47.079.946.140
Vốn chủ sở hữu	410	20	51.482.744.435	47.079.946.140
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		45.131.170.000	39.763.500.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		124.205.820	1.657.825.820
Vốn khác của chủ sở hữu	413		2.294.874.180	2.294.874.180
Cổ phiếu ngân quỹ	414		(2.294.874.180)	(2.294.874.180)
Quỹ đầu tư phát triển	417		110.877.737	110.877.737
Quỹ dự phòng tài chính	418		698.489.450	698.489.450
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		5.418.001.428	4.849.253.133
Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG NGUỒN VỐN	440		175.794.979.645	145.889.479.627

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Tại 30/09/2015	Tại 01/10/2014
Nợ khó đòi đã xử lý			1.061.625.388	1.061.625.388
Ngoại tệ các loại (USD)			2.113,87	2.702,32

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 04 tháng 12 năm 2015

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc





Lưu Ngọc Hân

Đinh Thị Nguyên Hương

Trần Tuấn Minh

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/09/2015

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	21	441.398.225.691	377.163.447.497
Các khoản giảm trừ doanh thu	03	21	144.934.365	364.281.040
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		441.253.291.326	376.799.166.457
Giá vốn hàng bán	11	22	406.878.507.435	341.284.877.305
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		34.374.783.891	35.514.289.152
Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	1.144.728.595	413.098.861
Chi phí tài chính	22	24	7.653.922.563	6.754.096.003
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		6.273.710.362	6.583.143.623
Chi phí bán hàng	24	25	16.475.839.321	14.800.551.755
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	26	7.814.832.813	8.214.704.576
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		3.574.917.789	6.158.035.679
Thu nhập khác	31	27	3.686.400.887	6.107.482.813
Chi phí khác	32	28	63.758.670	5.200.191.144
Lợi nhuận khác	40		3.622.642.217	907.291.669
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		7.197.560.006	7.065.327.348
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	29	2.144.761.711	2.489.407.400
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	(14.134.006)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		5.052.798.295	4.590.053.954
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	30	1.156	1.050

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 04 tháng 12 năm 2015

Người lập

Lưu Ngọc Hân

Kế toán trưởng

Đinh Thị Nguyễn Hương

Giám đốc



Trần Tuấn Minh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/09/2015

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế	01		7.197.560.006	7.065.327.348
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao TSCĐ	02		6.404.504.979	6.144.671.374
Các khoản dự phòng	03		(133.324.656)	233.872.144
(Lãi)/lỗ các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		490.631.355	(4.508.460)
(Lãi)/lỗ hoạt động đầu tư	05		(798.431.677)	(109.928.014)
Chi phí lãi vay	06		6.273.710.362	6.583.143.623
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		19.434.650.369	19.912.578.014
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		46.645.779.468	7.039.659.148
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		(38.237.691.130)	22.737.819.299
Tăng/(giảm) các khoản phải trả	11		(5.893.061.898)	(16.096.313.297)
(Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		805.277.801	(156.352.078)
Tiền lãi vay đã trả	13		(5.819.011.515)	(6.744.286.290)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(2.904.994.397)	(1.680.206.991)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		3.033.342.805	9.469.458.409
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(48.273.529.408)	(4.864.839.938)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(31.209.237.905)	29.617.516.276
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1.820.607.209)	(6.831.422.350)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		838.645.926	3.464.038.954
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		13.509.956	68.445.928
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(968.451.327)	(3.298.937.468)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		284.034.862.602	207.425.741.292
Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(248.840.768.881)	(230.772.963.938)
Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(4.640.910.158)	(3.787.230.120)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		30.553.183.563	(27.134.452.766)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(1.624.505.669)	(815.873.958)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	4	6.682.241.904	7.493.607.401
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		23.275.140	4.508.460
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	4	5.081.011.375	6.682.241.904

Người lập



Lưu Ngọc Hân

Kế toán trưởng



Đinh Thị Nguyên Hương

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 04 tháng 12 năm 2015



Giám đốc

Trần Tuấn Minh

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Minh Hữu Liên (sau đây gọi tắt là "Công ty") đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0305173769 ngày 30/08/2007, đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 25/09/2015 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Vốn điều lệ Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 10 là 45.131.170.000 đồng.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài: MINH HUU LIEN JOINT STOCK COMPANY.

Công ty có trụ sở chính đặt tại R1-49 khu phố Hưng Phước 4, Phú Mỹ Hưng, Đường Bùi Bằng Đoàn, Phường Tân Phong, Quận 7, Tp. Hồ Chí Minh.

Nhà máy đặt tại KE A2/7 Trần Đại Nghĩa, Khu phố 1, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, Tp. Hồ Chí Minh.

1.2 NGÀNH NGHỀ KINH DOANH VÀ HOẠT ĐỘNG CHÍNH

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- Sản xuất giường, tủ, bàn ghế, kệ, tủ bằng gỗ (trừ chế biến gỗ tại trụ sở);
- Sản xuất, mua bán sản phẩm gia dụng: bàn, ghế, xe đẩy, tủ kệ bằng kim loại (không rèn, đúc, cắt, cán, kéo kim loại, dập, gò, hàn, sơn, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở)
- Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện, giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự, máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện, sắt thép;
- Sản xuất sắt, thép, gang và các sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu (không được hoạt động tại trụ sở)
- Bán buôn thảm, đệm, chăn, màn, rèm, ga trải giường, gối và hàng dệt khác
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

2.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC ("Thông tư 200") về hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ("Quyết định 15") ngày 20/3/2006 và Thông tư 244/2009/TT-BTC ("Thông tư 244") ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Thông tư 200 được áp dụng cho việc ghi sổ, lập và trình bày báo cáo tài chính cho năm tài chính bắt đầu hoặc sau ngày 01/01/2015.

Năm tài chính 2015 của Công ty bắt đầu từ ngày 01/10/2014, theo đó Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 30/09/2015, Công ty áp dụng Quyết định 15, Thông tư 244 và các nguyên tắc phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam.

2.1 NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 10 và kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm Dương lịch.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**3.1 CÁC THAY ĐỔI TRONG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN VÀ THUYẾT MINH**

Các chính sách kế toán được Công ty sử dụng để lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 30/09/2015 được áp dụng nhất quán với các chính sách kế toán đã được áp dụng để lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 30/09/2014

Kể từ năm tài chính tiếp theo, Công ty bắt đầu áp dụng chế độ kế toán theo hướng dẫn tại Thông tư 200/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính.

3.2 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính (hoặc kỳ hoạt động). Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Trong năm, Công ty đã thay đổi ước tính kế toán về thời gian phân bổ chi phí tiền lương tháng 13 và thưởng như sau: chi phí tiền lương và thưởng được tính toán dựa trên quá trình làm việc của nhân viên trong năm Dương lịch, nên Công ty đã phân bổ chi phí này kể từ thời điểm phát sinh đến hết năm Dương lịch. Các năm tài chính trước đây, Công ty chỉ phân bổ chi phí này trong năm tài chính (đến hết ngày 30/09 hàng năm). Việc thay đổi ước tính kế toán nêu trên dẫn đến chi phí tiền lương tháng 13 và thưởng chưa phân bổ hết tại ngày 30/09/2015 với giá trị là 603.946.364 đồng.

3.3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định trong thời gian không quá 3 tháng và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

3.4 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung hoặc chi phí liên quan khác, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc năm tài chính. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**3.5 LẬP DỰ PHÒNG**

Công ty thực hiện trích lập dự phòng theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp” và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228.

3.6 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đối với các tài sản cố định đã đưa vào sử dụng nhưng chưa có quyết toán chính thức sẽ được tạm ghi tăng nguyên giá và trích khấu hao, khi có quyết toán chính thức sẽ điều chỉnh lại nguyên giá và khấu hao tương ứng.

Tỷ lệ khấu hao được xác định theo phương pháp đường thẳng, căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính của tài sản, phù hợp với tỷ lệ khấu hao đã được quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Thời gian sử dụng của tài sản ước tính như sau:

Loại tài sản	Số năm khấu hao
- Nhà cửa, vật kiến trúc	07 - 08
- Máy móc, thiết bị	03 - 07
- Phương tiện vận tải	03 - 06
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05

3.7 THUÊ TÀI SẢN

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Thuê tài chính

Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh. Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty hoặc trên thời gian đi thuê trong trường hợp thời gian này ngắn hơn.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

Máy móc, thiết bị

Số năm
07

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.8 DOANH THU

Doanh thu được xác định khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Đồng thời doanh thu được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán (hoặc kỳ kế toán).

Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng cho từng thời kỳ.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

3.9 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán là 22% tính trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.10 NGOẠI TỆ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các loại tài khoản này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho chủ sở hữu.

3.11 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, công cụ tài chính đã được niêm yết và chưa niêm yết.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản nợ và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính***3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)****3.12 BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được, tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Theo đó, hoạt động theo lĩnh vực của Công ty gồm: hoạt động bán thành phẩm đã sản xuất, hoạt động bán hàng hóa, hoạt động cho thuê mặt bằng.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được, tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác. Theo đó, hoạt động theo địa lý của Công ty gồm: sản phẩm xuất khẩu và sản phẩm nội địa.

Báo cáo bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân bổ bao gồm tài sản, nợ phải trả, doanh thu từ hoạt động tài chính, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, lãi hoặc lỗ khác và thuế Thu nhập doanh nghiệp.

3.13 BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan bao gồm:

- Những doanh nghiệp có quyền kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Công ty gồm Công ty mẹ, các công ty con cùng tập đoàn, các bên liên doanh, cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát, các công ty liên kết.
- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.
- Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp quyền biểu quyết hoặc người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Theo đó, Bên liên quan của Công ty là Công ty CP Hữu Liên Á Châu, các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc của Công ty và Các cổ đông nắm giữ số lượng cổ phiếu đáng kể.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Tại 30/09/2015	Tại 01/10/2014
	VND	VND
Tiền mặt	3.069.369.270	3.387.155.137
Tiền gửi ngân hàng	2.011.642.105	3.295.086.767
Cộng	5.081.011.375	6.682.241.904

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

5. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Tại 30/09/2015 VND	Tại 01/10/2014 VND
Thuế GTGT đề nghị hoàn	8.173.036.723	-
Phải thu thuế GTGT chưa kê khai khấu trừ	29.498.644	588.192.426
Thuế chống bán phá giá	590.926.700	-
Cộng	8.793.462.067	588.192.426

6. DỰ PHÒNG CÁC KHOẢN PHẢI THU

	Tại 30/09/2015 VND	Tại 01/10/2014 VND
Dự phòng phải thu khách hàng khó đòi	1.034.292.998	595.720.682
Cộng	1.034.292.998	595.720.682

7. HÀNG TỒN KHO

	Tại 30/09/2015 VND	Tại 01/10/2014 VND
Nguyên liệu, vật liệu	41.277.174.402	21.137.910.510
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	939.509.422	1.720.187.918
Thành phẩm	42.445.394.780	25.151.637.702
Hàng hoá	3.203.082.929	2.591.459.056
Cộng	87.865.161.533	50.601.195.186
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(42.005.618)
Giá trị thuần có thể thực hiện hàng tồn kho	87.865.161.533	50.559.189.568

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	Tại 30/09/2015 VND	Tại 01/10/2014 VND
Chi phí thuê nhà	236.800.000	235.653.000
Chi phí bảo hiểm	529.507.853	392.570.000
Phí bảo trì phần mềm	56.418.083	38.196.000
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	168.040.411	166.897.050
Lương tháng 13, thưởng	603.946.352	-
Cộng	1.594.712.699	833.316.050

9. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	Tại 30/09/2015 VND	Tại 01/10/2014 VND
Tạm ứng	579.013.687	16.657.000
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	1.922.037.400	973.098.223
Cộng	2.501.051.087	989.755.223

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

NGUYÊN GIÁ

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Tại 01/10/2014	127.965.000	19.842.697.158	1.186.207.273	473.326.202	21.630.195.633
- Mua trong năm	167.492.698	3.882.372.727	1.025.721.212	-	5.075.586.637
- Đầu tư XDCB hoàn thành	479.629.263	914.137.671	-	-	1.393.766.934
- Thanh lý, nhượng bán	-	(1.337.137.150)	(304.238.095)	-	(1.641.375.245)
Tại 30/09/2015	775.086.961	23.302.070.406	1.907.690.390	473.326.202	26.458.173.959

HAO MÒN LŨY KẾ

Tại 01/10/2014	9.140.358	8.405.525.074	425.888.438	307.333.100	9.147.886.970
- Khấu hao trong năm	80.491.754	2.844.533.230	269.774.236	60.874.907	3.255.674.127
- Thanh lý, nhượng bán	-	(1.337.137.150)	(250.513.890)	-	(1.587.651.040)
Tại 30/09/2015	89.632.112	9.912.921.154	445.148.784	368.208.007	10.815.910.057

GIÁ TRỊ CÒN LẠI

Tại 01/10/2014	118.824.642	11.437.172.084	760.318.835	165.993.102	12.482.308.663
Tại 30/09/2015	685.454.849	13.389.149.252	1.462.541.606	105.118.195	15.642.263.902

Nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/09/2015 là 2.289.820.906 đồng.
Giá trị còn lại tài sản cố định dùng để thế chấp các khoản vay tại ngày 30/09/2015 là 3.116.333.143 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc thiết bị VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ		
Tại 01/10/2014	20.890.713.768	20.890.713.768
Tại 30/09/2015	<u>20.890.713.768</u>	<u>20.890.713.768</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN		
Tại 01/10/2014	5.143.001.718	5.143.001.718
- Khấu hao trong năm	3.099.041.472	3.099.041.472
Tại 30/09/2015	<u>8.242.043.190</u>	<u>8.242.043.190</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại 01/10/2014	<u>15.747.712.050</u>	<u>15.747.712.050</u>
Tại 30/09/2015	<u>12.648.670.578</u>	<u>12.648.670.578</u>

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ		
Tại 01/10/2014	398.315.000	398.315.000
Tại 30/09/2015	<u>398.315.000</u>	<u>398.315.000</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN		
Tại 01/10/2014	63.932.602	63.932.602
- Khấu hao trong năm	49.789.380	49.789.380
Tại 30/09/2015	<u>113.721.982</u>	<u>113.721.982</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại 01/10/2014	<u>334.382.398</u>	<u>334.382.398</u>
Tại 30/09/2015	<u>284.593.018</u>	<u>284.593.018</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Tại 30/09/2015	Tại 01/10/2014
	VND	VND
Chi phí thuê đất	30.624.973	55.124.977
Chi phí thi công, sửa chữa, thiết kế, cải tạo	469.251.473	843.161.441
Phí bảo hiểm	11.970.003	20.250.003
Công cụ dụng cụ	740.407.213	1.672.924.130
Chi phí trả trước dài hạn khác	498.063.321	725.530.882
Cộng	1.750.316.983	3.316.991.433

14. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

	Tại 30/09/2015	Tại 01/10/2014
	VND	VND
Ký quỹ vô bình ga	66.000.000	66.000.000
Ký quỹ tiền thuê nhà	382.840.000	570.510.000
Ký quỹ tiền thuê tài chính	1.846.107.682	1.846.107.682
Cộng	2.294.947.682	2.482.617.682

15. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	Tại 30/09/2015	Tại 01/10/2014
	VND	VND
Vay ngắn hạn	73.521.367.118	37.049.700.000
- Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam - CN Chợ Lớn (1)	73.521.367.118	37.049.700.000
Nợ dài hạn đến hạn phải trả	3.724.947.997	5.174.024.420
- Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam - CN Chợ Lớn (2)	780.000.000	770.000.000
- Công ty TNHH Cho thuê tài chính quốc tế CHAILEASE (2)	2.944.947.997	4.404.024.420
Cộng	77.246.315.115	42.223.724.420

(1): Là khoản vay ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam - Chi nhánh Chợ Lớn theo hợp đồng cấp tín dụng số CLN2015/HĐCTD ngày 23/04/2015. Hạn mức tín dụng là 120.000.000.000 đồng, mục đích cho vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất/kinh doanh mặt hàng thép, inox (không kinh doanh thép phế), thời hạn sử dụng hạn mức tín dụng là 12 tháng (từ ngày 23/04/2015 đến hết ngày 23/04/2016). Lãi suất cho vay theo từng lần giải ngân do hai bên thỏa thuận nhưng không thấp hơn lãi suất cho vay tối thiểu được quy định bởi Techcombank tại từng thời kỳ theo từng đối tượng khách hàng và được quy định cụ thể trên Khế ước nhận nợ được lập theo mỗi lần rút vốn vay.

(2): Là các khoản vay dài hạn và nợ dài hạn đến hạn trả được trình bày tại thuyết minh số 19.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Tại 30/09/2015	Tại 01/10/2014
	VND	VND
Thuế GTGT	218.596.792	-
Thuế xuất, nhập khẩu	249.641.279	24.794.810
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	2.380.209.859	2.931.011.685
Thuế Thu nhập cá nhân	85.052.814	45.256.334
Cộng	2.933.500.744	3.001.062.829

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Tại 30/09/2015	Tại 01/10/2014
	VND	VND
Chi phí lãi vay phải trả	454.698.847	-
Cộng	454.698.847	-

18. PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	Tại 30/09/2015	Tại 01/10/2014
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	80.150.930	-
Bảo hiểm xã hội	292.321.294	201.883.236
Bảo hiểm y tế	40.116.723	53.207.343
Bảo hiểm thất nghiệp	25.010.200	23.531.708
Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	9.880.000
Cộng	437.599.147	288.502.287

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

19. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	Tại 30/09/2015	Tại 01/10/2014
	VND	VND
Vay dài hạn	750.000.000	1.540.000.000
- Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam - CN Chợ Lớn (1)	750.000.000	1.540.000.000
Nợ dài hạn	324.484.873	3.506.318.608
- Công ty TNHH Cho thuê tài chính quốc tế CHAILEASE (2)	324.484.873	3.506.318.608
Cộng	1.074.484.873	5.046.318.608

(1): Là khoản vay Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam – Chi nhánh Chợ Lớn theo hợp đồng số 13623/HĐCV/TCB-CLN ngày 26/09/2014, số tiền vay là 2.310.000.000 đồng. Mục đích vay là đầu tư hệ thống Rô bốt công nghiệp IRB1410. Thời hạn vay là 36 tháng, lãi suất cho vay áp dụng cho các khoản giải ngân từ ngày 26/09/2014 đến ngày 30/09/2014 là 10,54%, lãi suất áp dụng cho các khoản giải ngân tiếp theo được điều chỉnh định kỳ 01 tháng/một lần vào ngày 01 hàng tháng và bằng lãi suất cơ sở trong hạn Khối Khách hàng doanh nghiệp (+) biên độ 2,8%/năm. Tài sản thế chấp là Hệ thống Rô bốt công nghiệp IRB1410, giá trị 3.850.000.000 đồng theo hợp đồng thế chấp số 13623/HĐTC-ĐS/TCB-CLN.

(2): Là các khoản nợ thuê tài chính được ký kết giữa Công ty CP Minh Hữu Liên và Công ty TNHH Cho thuê tài chính quốc tế CHAILEASE theo các hợp đồng cho thuê tài chính số:

- Hợp đồng số C131201602 ký ngày 10/12/2013. Giá trị thuê (bao gồm thuế GTGT) là 3.893.818.564 đồng, ngày bắt đầu thuê là 18/12/2013, ngày hết hạn là 15/12/2016, thanh toán tiền thuê vào ngày 15 hàng tháng. Lãi suất thuê là lãi suất cơ bản + biên độ (16% + (-2,6%) = 13,4%).
- Hợp đồng số C120923402 ký ngày 09/10/2012. Giá trị thuê (bao gồm thuế GTGT) là 3.024.475.536 đồng, ngày bắt đầu thuê là 22/11/2012, ngày hết hạn là 15/05/2016, thanh toán tiền thuê vào ngày 15 hàng tháng. Lãi suất thuê là lãi suất cơ bản + biên độ (17,25% + (-1,75%) = 15,5%).
- Hợp đồng số C121025302 ký ngày 08/10/2012. Giá trị thuê (bao gồm thuế GTGT) là 7.846.821.633 đồng, ngày bắt đầu thuê là 18/10/2012, ngày hết hạn là 15/04/2016, thanh toán tiền thuê vào ngày 15 hàng tháng. Lãi suất thuê là lãi suất cơ bản + biên độ (17,25% + (-2,5%) = 14,75%).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

20.1 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Vốn khác của chủ sở hữu		Cổ phiếu ngân quỹ		Quỹ đầu tư phát triển		Quỹ dự phòng tài chính		Lợi nhuận chưa phân phối		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Tại 01/10/2013	39.763.500.000	1.657.825.820	2.294.874.180	(2.294.874.180)	-	698.489.450	-	870.076.916	-	4.590.053.954	-	-	-	42.989.892.186	
- Lợi nhuận năm trước	-	-	-	-	-	-	-	4.590.053.954	-	-	-	-	-	4.590.053.954	
- Trích quỹ đầu tư phát triển năm trước	-	-	-	-	-	-	110.877.737	(110.877.737)	-	-	-	-	-	-	
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(500.000.000)	(500.000.000)	
Tại 30/09/2014	39.763.500.000	1.657.825.820	2.294.874.180	(2.294.874.180)	110.877.737	698.489.450	4.849.253.133	47.079.946.140	-	5.052.798.295	-	-	-	51.482.744.435	
Tại 01/10/2014	39.763.500.000	1.657.825.820	2.294.874.180	(2.294.874.180)	110.877.737	698.489.450	4.849.253.133	47.079.946.140	-	5.052.798.295	-	-	-	51.482.744.435	
- Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	-	5.052.798.295	-	-	-	-	-	5.052.798.295	
- Tăng vốn trong năm (*)	5.367.670.000	(1.533.620.000)	-	-	-	-	-	(3.834.050.000)	-	-	-	-	-	-	
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi năm nay (**)	-	-	-	-	-	-	-	(650.000.000)	-	-	-	-	-	(650.000.000)	
Tại 30/09/2015	45.131.170.000	124.205.820	2.294.874.180	(2.294.874.180)	110.877.737	698.489.450	5.418.001.428	51.482.744.435	-	5.052.798.295	-	-	-	51.482.744.435	

(*): Theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 26052015/NQ-HDQT ngày 26/05/2015, Công ty đã phát hành 536.767 cổ phiếu từ các nguồn sau:

- Công ty phát hành 383.405 cổ phiếu để chi trả cổ tức năm 2014 theo tỷ lệ 10:1.

- Công ty phát hành 152.362 cổ phiếu từ nguồn thặng dư vốn cổ phần theo tỷ lệ 25:1.

(**): Công ty trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2015 số 30012015/NQ-DHĐCĐ ngày 30/01/2015.

CÔNG TY CỔ PHẦN MINH HỮU LIÊNR1-49 Khu phố Hưng Phước 4, Phú Mỹ Hưng, Đường Bùi Bằng Đoàn
Phường Tân Phong, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Cho năm tài chính
kết thúc ngày 30/09/2015**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)****20.2 CHI TIẾT VỐN CHỦ SỞ HỮU**

	Tại ngày 30/09/2015		Tại ngày 01/10/2014	
	Tỷ lệ %	Giá trị VND	Tỷ lệ %	Giá trị VND
Công ty CP Hữu Liên Á Châu	30,82	13.908.000.000	30,68	12.200.000.000
Ông Trần Tuấn Minh	4,55	2.052.000.000	4,53	1.800.000.000
Ông Lương Tuấn Minh	0,26	115.140.000	1,38	550.000.000
Ông Trần Ngọc Hải	-	-	1,01	400.000.000
Ông La Thọ Văn	0,71	319.200.000	0,75	300.000.000
Ông La Thời Tâm	-	-	0,73	289.000.000
Cổ đông khác	63,67	28.736.830.000	60,92	24.224.500.000
Cộng	100	45.131.170.000	100	39.763.500.000
Cổ phiếu quỹ (142.300 cổ phiếu)		(2.294.874.180)		(2.294.874.180)

20.3 CỐ PHIẾU

	Tại 30/09/2015	Tại 01/10/2014
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
- Số lượng cổ phiếu được phép ban hành	4.513.117	3.976.350
- Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	4.513.117	3.976.350
+ <i>Cổ phiếu thường</i>	4.513.117	3.976.350
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	(142.300)	(142.300)
+ <i>Cổ phiếu thường</i>	(142.300)	(142.300)
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.370.817	3.834.050
+ <i>Cổ phiếu thường</i>	4.370.817	3.834.050
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000

20.4 CÁC QUỸ

	Tại 30/09/2015	Tại 01/10/2014
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	110.877.737	110.877.737
Quỹ dự phòng tài chính	698.489.450	698.489.450
Cộng	809.367.187	809.367.187

CÔNG TY CỔ PHẦN MINH HỮU LIÊNR1-49 Khu phố Hưng Phước 4, Phú Mỹ Hưng, Đường Bùi Bằng Đoàn
Phường Tân Phong, Quận 7, TP.Hồ Chí Minh**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Cho năm tài chính
kết thúc ngày 30/09/2015**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***21. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	441.398.225.691	377.163.447.497
Trong đó:		
Doanh thu bán hàng hóa	38.319.873.613	38.010.556.522
Doanh thu bán thành phẩm	402.271.079.351	338.424.254.612
Doanh thu cho thuê mặt bằng	807.272.727	728.636.363
Các khoản giảm trừ doanh thu	144.934.365	364.281.040
Hàng bán trả lại	144.934.365	364.281.040
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	441.253.291.326	376.799.166.457

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn hàng hóa	37.720.129.646	36.208.777.442
Giá vốn thành phẩm	368.534.187.458	304.626.575.444
Giá vốn cho thuê mặt bằng	624.190.331	449.524.419
Cộng	406.878.507.435	341.284.877.305

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	13.509.956	68.445.928
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.131.218.639	340.144.473
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	4.508.460
Cộng	1.144.728.595	413.098.861

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí lãi vay	6.273.710.362	6.583.143.623
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	889.580.846	170.952.380
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	490.631.355	-
Cộng	7.653.922.563	6.754.096.003

CÔNG TY CỔ PHẦN MINH HỮU LIÊNR1-49 Khu phố Hưng Phước 4, Phú Mỹ Hưng, Đường Bùi Bằng Đoàn
Phường Tân Phong, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Cho năm tài chính
kết thúc ngày 30/09/2015**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***25. CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân viên bán hàng	4.743.687.080	4.531.413.776
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	1.081.390.801	363.538
Chi phí khấu hao tài sản	161.669.433	622.292.730
Chi phí dự phòng	-	233.872.144
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.706.913.437	7.698.979.985
Chi phí bằng tiền khác	1.782.178.570	1.713.629.582
Cộng	16.475.839.321	14.800.551.755

26. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân viên quản lý	3.843.542.119	3.507.477.990
Chi phí đồ dùng văn phòng	680.506.749	3.714.306
Chi phí khấu hao tài sản cố định	267.085.974	1.154.885.772
Thuế phí, lệ phí	24.923.714	5.000.000
Chi phí dự phòng các khoản phải thu khó đòi	438.572.315	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.355.434.139	2.125.695.352
Chi phí bằng tiền khác	204.767.803	1.417.931.156
Cộng	7.814.832.813	8.214.704.576

27. THU NHẬP KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu nhập từ bán phế liệu	368.086.276	279.402.768
Thanh lý Tài sản cố định	838.645.926	5.239.177.479
Thu nhập hỗ trợ tiền khuôn	2.446.324.159	-
Thu nhập khác	33.344.526	588.902.566
Cộng	3.686.400.887	6.107.482.813

28. CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thanh lý Tài sản cố định	53.724.205	5.197.695.393
Chi phí khác	10.034.465	2.495.751
Cộng	63.758.670	5.200.191.144

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	7.197.560.006	7.065.327.348
Điều chỉnh lợi nhuận kế toán trước thuế	2.551.356.860	3.012.631.795
- Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận tính thuế	2.576.158.800	3.069.167.819
- Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận tính thuế	(24.801.940)	(56.536.024)
Tổng thu nhập tính thuế trong năm	9.748.916.866	10.077.959.143
Thuế suất thuế TNDN	22%	25% và 22%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	2.144.761.711	2.402.754.248
Điều chỉnh thuế TNDN của các năm trước	-	86.653.152
Cộng thuế TNDN hiện hành	2.144.761.711	2.489.407.400

30. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	5.052.798.295	4.590.053.954
Số cổ phiếu bình quân (Cổ phiếu) (*)	4.370.817	4.370.817
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)	1.156	1.050

(*) Số cổ phiếu bình quân lưu hành trong năm tài chính kết thúc ngày 30/09/2014 được điều chỉnh hồi tố để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30.

31. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, CCDC	345.608.889.504	305.131.961.498
Chi phí nhân công	32.011.192.186	28.122.388.345
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.404.504.979	6.144.671.374
Thuế, phí và lệ phí	24.923.714	-
Chi phí dự phòng	438.572.315	233.872.144
Chi phí dịch vụ mua ngoài	18.536.375.103	12.605.700.470
Chi phí khác bằng tiền khác	6.602.063.573	7.524.755.668
Cộng	409.626.521.374	359.763.349.499

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

QUẢN LÝ RỦI RO VỐN

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các thành viên thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần, phần vốn thuộc sở hữu của các Thành viên của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 3.11.

CÁC LOẠI CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính (“Thông tư 210”) yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính. Tuy nhiên, Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính, cũng như không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế. Do đó, Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc năm tài chính.

	Giá trị ghi sổ	
	Tại 30/09/2015	Tại 01/10/2014
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.081.011.375	6.682.241.904
Phải thu khách hàng	34.093.291.512	44.858.366.724
Các khoản ký quỹ, ký cược	4.216.985.082	3.455.715.905
Cộng	43.391.287.969	54.996.324.533
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ ngắn hạn	77.246.315.115	42.223.724.420
Phải trả người bán	39.187.709.182	44.063.802.051
Chi phí phải trả	454.698.847	-
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	-	9.880.000
Vay và nợ dài hạn	1.074.484.873	5.046.318.608
Cộng	117.963.208.017	91.343.725.079

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)

TÀI SẢN ĐẢM BẢO

Tài sản thế chấp cho đơn vị khác

Trong kỳ, Công ty không sử dụng tài sản tài chính để thế chấp.

Tài sản nhận thế chấp của các đơn vị khác

Công ty không nắm giữ tài sản tài chính đảm bảo nào của đơn vị khác vào ngày 30/09/2015.

MỤC TIÊU QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của đồng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

RỦI RO THỊ TRƯỜNG

Rủi ro tiền tệ

Công ty chịu rủi ro tỷ giá trên các giao dịch mua và bán hàng bằng các đồng tiền tệ không phải là đồng Việt Nam. Các ngoại tệ có rủi ro này chủ yếu là đồng Đô la Mỹ ("USD").

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái. Công ty có phát sinh giao dịch với các đối tác nước ngoài, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Ban Giám đốc không thực hiện các giao dịch phòng ngừa rủi ro tiền tệ sau khi đã cân nhắc chi phí của việc sử dụng các công cụ tài chính phòng ngừa rủi ro có thể vượt mức rủi ro tiềm tàng của biến động tỷ giá.

Rủi ro tiền tệ của Công ty đối với USD như sau:

	Tại 30/09/2015		Tại 01/10/2014	
	USD	VND tương đương	USD	VND tương đương
Tài sản tài chính				
Tiền gửi ngân hàng	2.113,87	47.431.887	2.702,32	57.241.075
Phải thu khách hàng	498.764,80	11.183.869.227	484.380,60	10.663.982.884
Các khoản ký cược, ký quỹ	102.470,00	2.304.877.400	54.481,30	1.153.608.223
Cộng	603.348,67	13.536.178.514	541.564,22	11.874.832.182
Nợ phải trả tài chính	-	-	-	-
Cộng	-	-	-	-

Rủi ro giá

Công ty mua nguyên liệu, vật tư từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do đó, Công ty chịu rủi ro nếu yếu tố giá mua nguyên vật liệu đầu vào thay đổi. Công ty chưa thực hiện biện pháp phòng ngừa rủi ro do thị trường mua các công cụ tài chính này chưa phổ biến.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)

RỦI RO TÍN DỤNG

Mức độ rủi ro tín dụng của Công ty bị ảnh hưởng chủ yếu bởi các đặc điểm riêng biệt của từng khách hàng. Ban Giám đốc đã thiết lập chính sách tín dụng, theo đó, mỗi khách hàng mới phải được phân tích kỹ về mức độ tín nhiệm trước khi Công ty đưa ra các điều kiện và điều khoản giao hàng và thanh toán. Hạn mức mua hàng được thiết lập cho từng khách hàng, thể hiện khoản tiền cao nhất mà khách hàng có thể mua mà không cần phải có sự chấp thuận của ban điều hành. Khách hàng nào không được thông qua xếp hạng tín nhiệm chỉ có thể giao dịch với Công ty với điều kiện trả tiền trước.

Số dư với ngân hàng

Công ty có số dư tiền gửi với các tổ chức tín dụng trong nước. Ban Giám đốc không nhận thấy một khoản thiệt hại nào đối với kết quả hoạt động của các tổ chức tín dụng này. Mức độ rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính là giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó được trình bày trên bảng cân đối kế toán. Các nhóm tài sản tài chính lớn của Công ty là tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

RỦI RO THANH KHOẢN

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty sẽ gặp khó khăn và không thể thực hiện các nghĩa vụ liên quan đến các khoản nợ tài chính. Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và tương lai.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán đã được thỏa thuận. Bảng trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến dưới 5 năm VND	Từ 5 năm trở lên VND	Tổng VND
Tại 30/09/2015				
Vay và nợ ngắn hạn	77.246.315.115	-	-	77.246.315.115
Phải trả người bán	39.187.709.182	-	-	39.187.709.182
Chi phí phải trả	454.698.847	-	-	454.698.847
Vay và nợ dài hạn	-	1.074.484.873	-	1.074.484.873
Cộng	116.888.723.144	1.074.484.873	-	117.963.208.017
Tại 01/10/2014				
Vay và nợ ngắn hạn	42.223.724.420	-	-	42.223.724.420
Phải trả người bán	44.063.802.051	-	-	44.063.802.051
Phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	9.880.000	-	-	9.880.000
Vay và nợ dài hạn	-	5.046.318.608	-	5.046.318.608
Cộng	86.297.406.471	5.046.318.608	-	91.343.725.079

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức cao. Tuy nhiên, Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến dưới 5 năm VND	Từ 5 năm trở lên VND	Tổng VND
Tại 30/09/2015				
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.081.011.375	-	-	5.081.011.375
Phải thu khách hàng	34.093.291.512	-	-	34.093.291.512
Các khoản ký quỹ, ký cược	1.922.037.400	2.294.947.682	-	4.216.985.082
Cộng	41.096.340.287	2.294.947.682	-	43.391.287.969
Tại 01/10/2014				
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.682.241.904	-	-	6.682.241.904
Phải thu khách hàng	44.858.366.724	-	-	44.858.366.724
Các khoản phải thu ngắn hạn	-	-	-	-
Các khoản ký quỹ, ký cược	973.098.223	2.482.617.682	-	3.455.715.905
Cộng	52.513.706.851	2.482.617.682	-	54.996.324.533

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

33. BÁO CÁO BỘ PHẬN**BÁO CÁO BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH**

Năm nay	Bán thành phẩm		Bán hàng hóa		Cho thuê mặt bằng		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	402.271.079.351	38.319.873.613	807.272.727	441.398.225.691			
Giảm trừ doanh thu	(144.934.365)	-	-	(144.934.365)			
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	402.126.144.986	38.319.873.613	807.272.727	441.253.291.326			
Giá vốn bộ phận	(368.534.187.458)	(37.720.129.646)	(624.190.331)	(406.878.507.435)			
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	33.591.957.528	599.743.967	183.082.396	34.374.783.891			
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận	-	-	-	(24.290.672.134)			
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	-	-	-	10.084.111.757			
Doanh thu hoạt động tài chính	-	-	-	1.144.728.595			
Chi phí tài chính	-	-	-	(7.653.922.563)			
Thu nhập khác	-	-	-	3.686.400.887			
Chi phí khác	-	-	-	(63.758.670)			
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-	-	(2.144.761.711)			
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-	-	-			
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	5.052.798.295			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

33. BÁO CÁO BỘ PHẬN (TIẾP)

BÁO CÁO BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH

Năm trước	Bán thành phẩm		Bán hàng hóa		Cho thuê mặt bằng		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	338.424.254.612	38.010.556.522	728.636.363	377.163.447.497			
Giảm trừ doanh thu	(364.281.040)	-	-	(364.281.040)			
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	338.059.973.572	38.010.556.522	728.636.363	376.799.166.457			
Giá vốn bộ phận	(304.626.575.444)	(36.208.777.442)	(449.524.419)	(341.284.877.305)			
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	33.433.398.128	1.801.779.080	279.111.944	35.514.289.152			
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận	-	-	-	(23.015.256.331)			
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	-	-	-	12.499.032.821			
Doanh thu hoạt động tài chính	-	-	-	413.098.861			
Chi phí tài chính	-	-	-	(6.754.096.003)			
Thu nhập khác	-	-	-	6.107.482.813			
Chi phí khác	-	-	-	(5.200.191.144)			
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-	-	(2.489.407.400)			
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-	-	14.134.006			
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	4.590.053.954			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

33. BÁO CÁO BỘ PHẬN (TIẾP)

BÁO CÁO BỘ PHẬN THEO VỊ TRÍ ĐỊA LÝ

Năm nay	Trong nước VND	Xuất khẩu VND	Cộng VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	242.950.330.031	198.447.895.660	441.398.225.691
Giảm trừ doanh thu	(144.934.365)	-	(144.934.365)
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	242.805.395.666	198.447.895.660	441.253.291.326
Giá vốn bộ phận	(234.585.552.464)	(172.292.954.971)	(406.878.507.435)
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	8.219.843.202	26.154.940.689	34.374.783.891
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận	-	-	(24.290.672.134)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	-	-	10.084.111.757
Doanh thu hoạt động tài chính	-	-	1.144.728.595
Chi phí tài chính	-	-	(7.653.922.563)
Thu nhập khác	-	-	3.686.400.887
Chi phí khác	-	-	(63.758.670)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-	(2.144.761.711)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	5.052.798.295

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

33. BÁO CÁO BỘ PHẬN (TIẾP)

BÁO CÁO BỘ PHẬN THEO VỊ TRÍ ĐỊA LÝ

Năm trước	Trong nước VND	Xuất khẩu VND	Cộng VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	269.210.395.139	107.953.052.358	377.163.447.497
Giảm trừ doanh thu	(364.281.040)	-	(364.281.040)
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	268.846.114.099	107.953.052.358	376.799.166.457
Giá vốn bộ phận	(254.023.727.872)	(87.261.149.433)	(341.284.877.305)
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	14.822.386.227	20.691.902.925	35.514.289.152
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận	-	-	(23.015.256.331)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	-	-	12.499.032.821
Doanh thu hoạt động tài chính	-	-	413.098.861
Chi phí tài chính	-	-	(6.754.096.003)
Thu nhập khác	-	-	6.107.482.813
Chi phí khác	-	-	(5.200.191.144)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-	(2.489.407.400)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-	14.134.006
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	4.590.053.954

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

34. THÔNG TIN BÊN LIÊN QUAN

<u>Giao dịch với các bên liên quan</u>	<u>Năm nay VND</u>	<u>Năm trước VND</u>
Công ty Cổ phần Hữu Liên Á Châu		
- Doanh thu bán hàng với bên liên quan	680.002	9.153.048.671
- Mua hàng hóa, dịch vụ với bên liên quan	9.890.372.842	14.902.403.880
<u>Số dư với các bên liên quan</u>	<u>Tại 30/09/2015 VND</u>	<u>Tại 01/10/2014 VND</u>
Công ty Cổ phần Hữu Liên Á Châu		
- Phải thu khách hàng	748.002	6.421.757.561
- Trả trước cho người bán	-	655.566.275
- Phải trả người bán	705.440.128	29.249.080
<u>Thu nhập của HĐQT, BKS, Ban Giám đốc</u>	<u>Năm nay VND</u>	<u>Năm trước VND</u>
Thu nhập HĐQT, BKS, Ban Giám đốc	2.096.425.000	1.133.500.000
- Lương, thưởng	1.640.425.000	893.500.000
- Thù lao HĐQT, BKS	456.000.000	240.000.000

35. THÔNG TIN KHÁC

35.1 TÀI SẢN TIỀM TÀNG

Trong năm 2015, tổng số thuế chống bán phá giá thép không gỉ dùng làm nguyên liệu để sản xuất hàng xuất khẩu mà Công ty đã nộp cho Chi cục Hải Quan là 590.926.700 đồng. Khoản thuế này sẽ được hoàn lại khi Công ty xuất khẩu hàng hóa, theo quy định tại Văn bản số 8300/BTC-CST ngày 23/06/2014 do Bộ Tài chính ban hành về việc áp dụng thuế tự vệ, chống bán phá giá, chống trợ cấp.

35.2 NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Công ty không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.

35.3 THÔNG TIN HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

36. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 30/09/2014 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán DTL.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 04 tháng 12 năm 2015

Người lập



Lưu Ngọc Hân

Kế toán trưởng



Đinh Thị Nguyên Hương

Giám đốc



Trần Tuấn Minh

